

Số: 30/2022/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Mã chứng khoán: VCW

Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Điện thoại: (84) 02183 840 146 Fax: (84) 02183 840 148

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Xuân Quý

Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐

Nội dung của thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin công bố thông tin về báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn www.viwasupco.com.vn của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như Kính gửi;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại: 02183840146

Fax: 02183840148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2021

HÒA BÌNH, THÁNG 01 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-25
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		649.033.836.192	512.624.086.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.942.478.054	277.482.642.947
111	1. Tiền		52.942.478.054	97.482.642.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	180.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.449.998.130	166.470.832.211
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	116.368.090.673	107.949.568.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	356.795.108.248	20.378.017.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.286.799.209	38.143.245.997
140	IV. Hàng tồn kho	7	49.895.028.043	54.524.679.476
141	1. Hàng tồn kho		51.221.005.822	55.773.025.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.325.977.779)	(1.248.345.980)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.746.331.965	14.145.932.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.717.628	160.155.392
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.727.614.337	13.985.776.873
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.626.455.694.254	1.307.482.841.259
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.787.142.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.787.142.000	-
220	II. Tài sản cố định		930.191.675.980	1.035.109.604.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	930.191.675.980	1.035.109.604.096
222	- Nguyên giá		2.263.009.213.209	2.258.476.647.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.332.817.537.229)	(1.223.367.043.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		561.323.307.243	136.569.617.863
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	561.323.307.243	136.569.617.863
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	120.859.325.759	121.134.720.280
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	121.134.720.280
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.294.243.272	14.668.899.020
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.044.189.518	14.668.899.020
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.250.053.754	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.275.489.530.446	1.820.106.928.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		911.557.717.243	653.122.561.093
310	I. Nợ ngắn hạn		269.264.893.194	130.444.118.516
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	114.830.686.960	40.914.937.063
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.349.686.515	14.884.799.836
314	3. Phải trả người lao động		5.922.580.286	4.889.972.326
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.916.668.406	5.954.272.437
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	841.623.648	1.655.770.561
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	125.218.547.753	57.244.353.152
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.185.099.626	4.900.013.141
330	II. Nợ dài hạn		642.292.824.049	522.678.442.577
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	642.292.824.049	522.678.442.577
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.363.931.813.203	1.166.984.367.065
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.363.931.813.203	1.166.984.367.065
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.729.687.159	414.782.241.021
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		412.833.262.535	414.782.241.021
421b	LNST chưa phân phối năm nay		198.896.424.624	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.275.489.530.446	1.820.106.928.158



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VNE
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	141.130.489.203	140.233.485.082	524.968.138.157	533.800.750.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.107.869.112	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.130.489.203	139.125.615.970	524.968.138.157	533.800.750.131
11	4. Giá vốn hàng bán	22	63.512.766.577	72.240.616.155	248.237.861.812	272.060.315.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.617.722.626	66.884.999.815	276.730.276.345	261.740.434.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	32.639.676	1.221.226.265	6.347.916.278	2.209.931.872
22	7. Chi phí tài chính	24	11.966.895.823	1.441.887.860	45.818.160.905	26.558.254.293
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.934.800.384	9.324.060.534	45.635.156.375	36.634.043.551
25	9. Chi phí bán hàng	25	-	361.707.000	-	1.487.227.736
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.893.184.126	7.377.114.617	27.798.626.335	29.836.721.441
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.790.282.353	58.925.516.603	209.461.405.383	206.068.163.388
31	12. Thu nhập khác	27	-	743.586.185	8.350.054	743.588.385
32	13. Chi phí khác	28	110.786.911	14.755.543	112.667.828	1.286.150.124
40	14. Lợi nhuận khác		(110.786.911)	728.830.642	(104.317.774)	(542.561.739)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.679.495.442	59.654.347.245	209.357.087.609	205.525.601.649
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	2.977.462.654	3.134.629.119	10.460.662.985	10.627.753.065
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.702.032.788	56.519.718.126	198.896.424.624	194.897.848.584
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	729	754	2.652	2.599

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		209.357.087.609	205.525.601.649
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.450.494.120	123.718.477.598
03	- Các khoản dự phòng		77.631.799	(10.172.312.950)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.347.916.278)	(2.209.931.872)
06	- Chi phí lãi vay		45.635.156.375	36.634.043.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		358.172.453.625	353.495.877.976
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(270.039.272.141)	(12.430.300.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.698.034.120)	8.243.533.890
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.905.283.236)	(17.398.315.394)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.766.147.266	4.131.504.281
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.582.591.432)	(35.639.252.457)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.515.324.342)	(7.334.002.545)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.663.892.001)	(1.860.702.257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.534.203.619	291.208.342.983
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(429.286.255.384)	(140.055.665.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	281.818.182
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(76.971.275.280)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		275.394.521	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.347.916.278	8.262.476.393
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(422.662.944.585)	(208.482.646.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		309.240.347.279	175.470.455.011
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(121.651.771.206)	(36.170.419.787)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		187.588.576.073	139.300.035.224
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(224.540.164.893)	222.025.732.155
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		277.482.642.947	55.456.910.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	52.942.478.054	277.482.642.947



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 132 người).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- ☐ sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- ☐ khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- ☐ hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- ☐ bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- ☐ hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	757.155.071	545.035.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.185.322.983	96.937.607.107
Các khoản tương đương tiền	-	180.000.000.000
	52.942.478.054	277.482.642.947

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	116.368.090.673	107.949.568.848
- Công ty cổ phần Viwaco	68.315.078.680	60.440.669.597
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	19.706.057.246	12.373.300.858
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	7.310.249.355	8.959.928.711
- Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	10.027.042.315	13.417.287.347
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức	8.105.262.576	7.017.888.030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.904.400.501	5.740.494.305
	116.368.090.673	107.949.568.848

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	356.795.108.248	20.378.017.366
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	271.746.176.825	-
- Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HD EPC 02)	44.734.665.762	-
- Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HD TCXD)	9.733.110.650	13.195.201.150
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	1.081.073.001	1.081.073.001
- Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	-
- Các khoản trả trước khác	9.862.824.383	6.101.743.215
	356.795.108.248	20.378.017.366

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	33.159.374.353	-	37.796.025.947	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	134.838.000	-
Phải thu khác	127.424.856	-	212.382.050	-
	33.286.799.209	-	38.143.245.997	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a Nguyên liệu, vật liệu	50.678.580.304	(1.325.977.779)	55.184.444.489	(1.248.345.980)
Công cụ, dụng cụ	542.425.518	-	588.580.967	-
b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	6.250.053.754	-	-	-
	<u>57.471.059.576</u>	<u>(1.325.977.779)</u>	<u>55.773.025.456</u>	<u>(1.248.345.980)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	559.224.380.745	136.242.245.166
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.098.926.498	327.372.697
	<u>561.323.307.243</u>	<u>136.569.617.863</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

Quý 4/2021

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
NG0 Số dư đầu năm	2.013.761.677.839	225.310.409.391	16.885.387.273	2.519.172.702	2.258.476.647.205
NG2 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.936.966.558	2.595.599.446	-	-	4.532.566.004
Số dư cuối kỳ	2.015.698.644.397	227.906.008.837	16.885.387.273	2.519.172.702	2.263.009.213.209
Trong đó:					
NG9 - Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
HM0 Giá trị hao mòn lũy kế					
HM0 Số dư đầu năm	1.064.687.430.661	148.430.884.465	8.620.431.120	1.628.296.863	1.223.367.043.109
HM1 - Khấu hao trong kỳ	101.016.872.877	5.879.381.169	2.183.131.164	371.108.910	109.450.494.120
Số dư cuối kỳ	1.165.704.303.538	154.310.265.634	10.803.562.284	1.999.405.773	1.332.817.537.229
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	949.074.247.178	76.879.524.926	8.264.956.153	890.875.839	1.035.109.604.096
Tại ngày cuối kỳ	849.994.340.859	73.595.743.203	6.081.824.989	519.766.929	930.191.675.980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 4/2021

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021				01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	120.859.325.759	-	-		121.134.720.280	-	-	
- Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	-		125.000.000	-	-	
- Công ty CP Vivaco	120.734.325.759	-	-		121.009.720.280	-	-	
	120.859.325.759	-	-		121.134.720.280	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

Quý 4/2021

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.717.628	160.155.392
	18.717.628	160.155.392
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	564.443.828	4.811.287.492
Sửa chữa lớn TSCĐ	5.479.745.690	9.857.611.528
	6.044.189.518	14.668.899.020

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	114.830.686.960	114.830.686.960	40.914.937.063	40.914.937.063
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại	1.396.651.340	1.396.651.340	2.277.631.244	2.277.631.244
Công ty TNHH Bình Minh	552.834.446	552.834.446	-	-
- Tổng Công ty CP Vinaconex	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Công ty CP LICOGI 16	5.927.897.789	5.927.897.789	30.902.595.041	30.902.595.041
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	15.642.953.458	15.642.953.458	3.822.819.927	3.822.819.927
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải	87.762.497.346	87.762.497.346	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư thương mại	1.270.639.700	1.270.639.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.277.212.881	1.277.212.881	3.911.890.851	3.911.890.851
	114.830.686.960	114.830.686.960	40.914.937.063	40.914.937.063

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.293.750.520	10.460.662.985	(11.515.324.342)	2.239.089.163
Thuế Thu nhập cá nhân	193.226.059	999.934.857	(1.091.101.926)	102.058.990
Thuế Tài nguyên	499.542.983	5.263.361.226	(5.250.368.812)	512.535.397
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	233.436	(233.436)	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
khoản phải nộp khác	10.898.280.274	10.546.029.717	(11.948.307.026)	9.496.002.965
	14.884.799.836	27.274.222.221	(29.809.335.542)	12.349.686.515

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	5.732.170.370	4.784.735.313
- Chi phí tiền điện	1.058.572.160	-
- Chi phí phải trả khác	125.925.876	1.169.537.124
	6.916.668.406	5.954.272.437
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	166.694.444	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	6.749.973.962	5.954.272.437

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	20.908.168	-
- Thù lao HĐQT và lương BKS	314.371.035	305.371.035
- Quỹ đóng góp phúc lợi	229.880.000	342.880.000
- Chi điện thoại, tiền ăn ca	94.594.239	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	181.870.206	1.007.519.526
	841.623.648	1.655.770.561

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	4.900.013.141	4.004.154.398
Trích lập trong kỳ	1.948.978.486	2.756.561.000
Sử dụng trong kỳ	(3.663.892.001)	(1.583.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.185.099.626	5.177.715.398

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2021

18 . VAY

	01/01/2021			Trong kỳ			31/12/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	52.331.330.964	52.331.330.964	52.331.330.964	184.712.943.619	116.738.749.018	120.305.525.565	120.305.525.565	120.305.525.565	120.305.525.565
- Vay ngân hàng	52.331.330.964	52.331.330.964	52.331.330.964	128.412.943.619	116.738.749.018	64.005.525.565	64.005.525.565	64.005.525.565	64.005.525.565
- Vay tổ chức	-	-	-	56.300.000.000	-	56.300.000.000	56.300.000.000	56.300.000.000	56.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	57.244.353.152	57.244.353.152	57.244.353.152	189.625.965.807	121.651.771.206	125.218.547.753	125.218.547.753	125.218.547.753	125.218.547.753
b) Vay dài hạn									
- Vay ngân hàng	522.678.442.577	522.678.442.577	522.678.442.577	124.527.403.660	4.913.022.188	642.292.824.049	642.292.824.049	642.292.824.049	642.292.824.049
	522.678.442.577	522.678.442.577	522.678.442.577	124.527.403.660	4.913.022.188	642.292.824.049	642.292.824.049	642.292.824.049	642.292.824.049

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Xóm Vạt Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

18 . VAY

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 64.005.525.565	-	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn theo từng khoản vay	7% - 7,5%	Tin chấp
Công ty TNHH nước sạch REE	21.000.000.000	-	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	10%	Tin chấp
Công ty CP Hạ tầng Gelex	35.300.000.000	-	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	10%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	120.305.525.565	-			

2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 590.706.091.061	-	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đảo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	56.499.755.176	-	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đảo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	647.205.846.237	-			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 4.913.022.188
- Vay dài hạn 642.292.824.049

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2020			
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	222.640.953.437	972.640.953.437
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm trước	-	194.897.848.584	194.897.848.584
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	414.782.241.021	1.164.782.241.021
Năm 2021			
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	414.782.241.021	1.164.782.241.021
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm nay	-	198.896.424.624	198.896.424.624
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(1.948.978.485)	(1.948.978.485)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	611.729.687.160	1.361.729.687.160

19.2 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	209.357.087.609	205.525.601.649
Các khoản điều chỉnh tăng	258.860.838	281.934.294
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước</i>	-	70.777.713
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	258.860.838	211.156.581
Các khoản điều chỉnh giảm	(291.724.024)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN</i>	(291.724.024)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.493.526.171	10.345.818.771
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%</i>	513.435.799	1.390.773.766
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	208.843.651.810	204.134.827.883
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.460.662.985	10.627.753.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.293.750.520	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.515.324.342)	(7.334.002.545)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.239.089.163	3.293.750.520

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	524.968.138.157	531.590.280.795
Doanh thu xây lắp	-	2.210.469.336
	524.968.138.157	533.800.750.131

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	248.237.861.812	269.030.687.703
Giá vốn xây lắp	-	3.029.627.442
	248.237.861.812	272.060.315.145

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	586.560.799	2.081.931.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.761.355.479	128.000.000
	6.347.916.278	2.209.931.872

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.635.156.375	36.634.043.551
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(10.172.312.950)
Chi phí tài chính khác	183.004.530	96.523.692
	45.818.160.905	26.558.254.293

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.487.227.736
	-	1.487.227.736

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.666.251	
Chi phí nhân công	10.698.191.149	13.928.582.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.556.991.343	3.007.197.502
Thuế, phí, lệ phí	68.856.053	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.542.995	6.887.762.310
Chi phí khác bằng tiền	10.513.378.544	6.013.179.591
	27.798.626.335	29.836.721.441

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀXóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh
Hòa Bình**Báo cáo tài chính**

Quý 4/2021

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	283.318.182
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	-	460.268.003
Thu nhập khác	8.350.054	2.200
	8.350.054	743.588.385

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố	-	1.221.954.114
Chi phí khác	112.667.828	64.196.010
	112.667.828	1.286.150.124

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	198.896.424.624	194.897.848.584
Các khoản điều chỉnh	-	(1.948.978.485)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(1.948.978.485)
...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	198.896.424.624	192.948.870.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.652	2.599

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.365.305.910	18.638.609.806
Chi phí nhân công	27.390.000.000	29.625.884.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.450.494.120	123.718.477.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.973.766.445	97.619.677.953
Chi phí khác bằng tiền	27.856.921.672	30.751.986.683
	276.036.488.147	300.354.636.880

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ H		Mua hàng hóa và dịch vụ	19.637.257.627	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
			VND	VND
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		trích trước lãi vay	166.694.444	-
			166.694.444	-
Vay				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		Vay ngắn hạn	35.300.000.000	-
			35.300.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác			Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			6.136.094.606	5.802.154.508



32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Ernst and Young kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2022